

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho 13 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 316/TTr-HĐBT ngày 21/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với 13 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, Khu kinh tế Nhơn Hội, như sau:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ : **11.239.444.251 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, hai trăm năm mươi mốt đồng); trong đó:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ : 10.997.499.267 đồng
(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) : 219.949.985 đồng

+ Chi phí dự trù thực hiện cưỡng chế : 21.994.999 đồng

- Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch Hội đồng Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Nguyễn Phi Long;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

Phụ lục

**GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH (Đợt 3)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Vị trí	Hạng đất/nhóm	Tổng diện tích thu hồi (m ²)		Nhân khẩu	Tỷ lệ % đất nông nghiệp bị thu hồi	Giá trị bồi thường đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị bồi thường vật kiến trúc	Giá trị bồi thường mồ mã	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
			Thửa số	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)				Diện tích thu hồi KCN tính bồi thường	Diện tích thu hồi không tính bồi thường										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=(14+..+20)
1	Cao Thị Thu Vân, mẹ Cao Thị Trưỡng (ĐDKK)	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	9	10	2.407,6	RSX	2	1	2.407,6		5		33.706.400	50.559.600				9.579.800		93.845.800
2	Nguyễn Thanh Chương	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	291	2	5.774,5	RSX	3	1	5.774,5		5		73.913.600	110.870.400				26.929.700		211.713.700
3	Cao Cảnh Thạnh vợ Lê Thị Tám	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	101	3	1.172,9	RSX	2	1	1.170,1	2,8	3		16.381.400	24.572.100				3.626.000		44.579.500
4	Nguyễn Văn Thành, Vợ Đoàn Thị Bảy	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	144	10	1.599,8	RSX	2	1	1.599,8		4		93.179.800	139.769.700				42.574.000		275.523.500
			44	3	3.327,5	RSX	2	1	3.327,5											
			16	10	1.728,4	RSX	2	1	1.728,4											
5	Nguyễn Thanh Trang vợ Nguyễn Thị Lê	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	98	3	12.343,0	RSX	3	1	7.654,0		4		1.234.219.600	1.851.329.400		30.679.280		388.677.400	5.000.000	3.509.905.680
			105	2	80.351,9	RSX	2	1	80.351,9											
			132	2	808,7	RSX	2	1	808,7											
6	Trần Thị Ngọc	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	81	3	5.567,6	RSX	3	1	3.700,1		4		47.361.280	71.041.920				72.550.000		190.953.200
7	Cao Thị Trưỡng	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	97	3	6.326,7	RSX	2	1	5.855,0		1	27,6	115.535.000	223.650.000	981.000			41.139.200		381.305.200
			125	13	959,0	LUK	1	6	959,0											

Stt	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Vị trí	Hạng đất/nhóm	Tổng diện tích thu hồi (m ²)		Nhân khẩu	Tỷ lệ % đất nông nghiệp bị thu hồi	Giá trị bồi thường đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị bồi thường vật kiến trúc	Giá trị bồi thường mồ mã	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
			Thửa số	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)				Diện tích thu hồi KCN tính bồi thường	Diện tích thu hồi không tính bồi thường										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=(14+..+20)
8	Nguyễn Trọng Phước	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	96	3	1.026,2	RSX	2	1	1.026,2		5	29,1	212.217.600	555.111.900	4.905.000			37.516.360		809.750.860
			9	14	715,7	RSX	2	1	715,7											
			12	14	300,8	RSX	2	1	300,8											
			180	13	1.840,2	RSX	2	1	1.840,2											
			192	13	614,4	LUK	1	6	614,4											
			193	13	649,4	LUK	1	6	649,4											
			21	10	1.443,3	LUK	1	6	1.443,3											
			30	14	94,7	NHK	1	6	16,3											
			140	13	1.786,8	LUK	1	6	1.786,8											
9	Trần Văn Minh (chết), vợ Kiều Thị Búp; con Trần Văn Hường đại diện kê khai	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	75	3	11.314,8	RSX	2	1	1.616,0		1	59,2	267.844.500	621.526.500	1.962.000			166.687.077	70.076.520	1.128.096.597
			60	10	5.273,2	RSX	2	1	5.273,2											
			101	13	754,5	RSX	2	1	754,5											
			102	13	1.023,3	RSX	2	1	1.023,3											
			40	13	1.148,3	LUK	1	6	1.148,3											
			117	10	290,5	LUK	1	6	290,5											
			118	10	251,5	LUK	1	6	251,5											
			131	10	564,9	LUK	1	6	564,9											
			56	10	359,5	LUK	1	6	359,5											
			57	10	243,0	LUK	1	6	243,0											
			61	10	1.075,7	LUK	1	6	1.075,7											
58	10	252,5	LUK	1	6	252,5														
			181	13	400,7	RSX	2	1	400,7											
			106	13	517,4	RSX	2	1	517,4											
			103	13	1.169,6	RSX	2	1	1.169,6											

Stt	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Vị trí	Hạng đất/nhóm	Tổng diện tích thu hồi (m ²)		Nhân khẩu	Tỷ lệ % đất nông nghiệp bị thu hồi	Giá trị bồi thường đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị bồi thường vật kiến trúc	Giá trị bồi thường mồ mã	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
			Thửa số	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)				Diện tích thu hồi KCN tính bồi thường	Diện tích thu hồi không tính bồi thường											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=(14+...+20)	
10	Nguyễn Ngõ, vợ Đào Thị Ba	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	38	3	6.754,6	RSX	2	1	6.754,6		2	56	210.826.700	446.791.800	3.924.000				57.325.960		718.868.460
			109	10	176,9	LUK	1	6	176,9												
			113	10	216,2	LUK	1	6	216,2												
			132	13	644,5	LUK	1	6	644,5												
			135	13	1.449,1	LUK	1	6	1.449,1												
11	Nguyễn Ngọc Cửu, vợ Lê Thị Ngọc Thạch	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	478	13	357,1	RSX	2	1	357,1		2	83,6	285.636.260	793.649.040	7.848.000				40.884.690		1.128.017.990
			124	2	1.060,8	RSX	3	1	1.060,8												
			156	2	1.843,4	RSX	3	1	1.843,4												
			390	13	1.854,1	LUK	1	3	1.854,1												
			386	13	501,5	LUK	1	3	501,5												
			334	13	1.608,8	LUK	1	6	1.608,8												
			71	12	1.012,1	LUK	1	6	1.012,1												
			74	20	1.299,6	BHK	1	5	1.299,6												
			40	3	2.099,2	RSX	2	1	2.099,2												
			70	3	4.084,5	RSX	2	1	4.084,5												
			167	13	920,5	RSX	2	1	920,5												

Stt	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Vị trí	Hạng đất/nhóm	Tổng diện tích thu hồi (m ²)		Nhân khẩu	Tỷ lệ % đất nông nghiệp bị thu hồi	Giá trị bồi thường đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị bồi thường vật kiến trúc	Giá trị bồi thường mô mã	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
			Thửa số	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)				Diện tích thu hồi KCN tính bồi thường	Diện tích thu hồi không tính bồi thường										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=(14+..+20)
12	Nguyễn Ngọc	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	111	13	2.303,9	RSX	2	1	2.303,9	2	76,8	390.800.900	932.958.600	7.848.000						1.425.299.120
			114	13	1.994,0	RSX	2	1	1.994,0											
			15	10	786,9	LUK	1	6	786,9											
			66	10	648,6	LUK	1	6	648,6											
			112	10	408,4	LUK	1	6	408,4											
			116	10	574,0	LUK	1	6	574,0											
			119	10	591,9	LUK	1	6	591,9											
			121	10	420,6	LUK	1	6	420,6											
			6	13	1.274,4	LUK	1	6	1.274,4											
			144	13	1.321,2	LUK	1	6	1.321,2											
			191	13	578,9	LUK	1	6	578,9											
			228	13	928,8	RSX	2	1	928,8											
			66	2	5.804,0	RSX	2	1	5.804,0											
			92	10	1.265,2	RSX	2	1	605,9											

Stt	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc			Loại đất	Vị trí	Hạng đất/nhóm	Tổng diện tích thu hồi (m ²)		Nhân khẩu	Tỷ lệ % đất nông nghiệp bị thu hồi	Giá trị bồi thường đất đai	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị bồi thường vật kiến trúc	Giá trị bồi thường mô mã	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
			Thửa số	Tờ bản đồ	Tổng diện tích thửa đất (m ²)				Diện tích thu hồi KCN tính bồi thường	Diện tích thu hồi không tính bồi thường										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=(14+..+20)
13	Cao Văn Minh vợ Nguyễn Thị Kim Loan	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	8	10	8.272,9	RSX	2	1	8.272,9		5	98,1	331.216.200	609.048.300	19.620.000	13.147.680			1.000.000	1.079.639.660
			11	10	1.133,6	RSX	2	1	1.133,6											
			12	10	1.569,1	RSX	2	1	1.569,1											
			116	13	1.113,4	LUK	1	6	1.113,4											
			54	10	568,6	LUK	1	6	568,6											
			124	10	455,6	LUK	1	6	455,6											
A-	Tổng giá trị BT, HT (I+II)			213.375,4				195.907,9	2,8			3.312.839.240	6.430.879.260	47.088.000	43.826.960	166.687.077	990.178.730	6.000.000	10.997.499.267	
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)																		219.949.985	
C-	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: (B*10%)																		21.994.999	
D-	Tổng cộng (A+B+C)																		11.239.444.251	